

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CL
TỈNH ĐT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2020
V/v Tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH ĐT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phước Tâm.

2. Ông Trần Văn Bé Hai.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh ĐT.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 372/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 213/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 161/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Bích T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Khóm MT, thị trấn MT, huyện CL, tỉnh ĐT.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Tuấn Em, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khóm MT, thị trấn MT, huyện CL, tỉnh ĐT.

(*Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm chị Đặng Thị Bích T là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh Tuấn Em chung sống với nhau từ năm 2015 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn MT, huyện CL, tỉnh ĐT vào ngày 24/3/2015. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi do anh Tuấn Em thường xuyên uống rượu, chửi mắng chị T. Chị T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh Tuấn Em vẫn không thay đổi. Nhận

thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn Em.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Bị đơn là anh Nguyễn Tuấn Em đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ, biết nội dung yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng không có ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

- Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

+ 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Đặng Thị Bích T (Photo);

+ 01 Sổ hộ khẩu (Photo);

+ Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính);

+ 01 Xác nhận nơi cư trú ngày 19/6/2020 (Bản chính);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Đặng Thị Bích T có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn Em. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn*”.

Anh Nguyễn Tuấn Em là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ ở khóm MT, thị trấn MT, huyện CL, tỉnh ĐT. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh ĐT.

Anh Nguyễn Tuấn Em đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Tuấn Em là phù hợp theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh Tuấn Em chung sống với nhau năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn MT, huyện CL, tỉnh ĐT, do đó hôn nhân giữa chị T và anh Tuấn Em là hợp pháp. Chị T cho rằng trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi do anh Tuấn Em thường xuyên uống rượu, chửi mắng chị T. Chị T đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh Tuấn Em vẫn không thay đổi.

Khi giải quyết vụ kiện, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập anh Nguyễn Tuấn Em tham gia phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh Tuấn Em vắng mặt không có lý do cũng như không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị T. Xét thấy giữa chị T và anh Tuấn Em không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Như vậy, mục đích hôn nhân của anh, chị không đạt được. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh Tuấn Em là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị T và anh Tuấn Em đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị T.

- Về con chung: Chị T trình bày vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, anh Tuấn Em không có ý kiến đối với phần tài sản chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị T trình bày vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ nên không yêu cầu giải quyết, anh Tuấn Em không có ý kiến đối với phần nợ chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

** Về án phí:*

Chị Đặng Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị Bích T:

- Về hôn nhân: Chị Đặng Thị Bích T được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn Em.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh Tuấn Em không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003920 ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL. Như vậy tiền án phí chị T đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- UBND thị trấn MT, huyện CL, tỉnh ĐT;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Võ Thị Ngọc Minh